VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1369/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch ngày 22 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang tại Tờ trình số 673/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023; Tờ trình số 829/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023, Tờ trình số 985/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Văn bản số 1464/UBND-TH ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc triển khai các nội dung tại Thông báo kết luận số 430/TB-VPCP ngày 23 tháng 10 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 8579/BC-HĐTĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo ĐMC của Quy hoạch; Văn bản số 4892/CV-HĐTĐ ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh về rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 7338/BKHĐT-QLQH ngày 07 tháng 9 năm 2023 về việc rà soát tổng thể hồ sơ và dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với một số nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính tỉnh An Giang có diện tích tự nhiên là 3.536,7 km^2, tọa độ địa lý từ 104º47'20" đến 105º35'10" kinh độ Đông và từ 10º20'07" đến 10º34'23" vĩ độ Bắc, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phía Tây Bắc tiếp giáp với Vương quốc Campuchia, phía Đông và Đông Bắc tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam tiếp giáp với thành phố Cần Thơ, phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm

a) Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bám sát các chủ trương, đường lối phát triển, các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long, các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển áp dụng các mô hình kinh tế mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế số.

c) Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển bảo đảm phát huy vị thế chiến lược của tỉnh với vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, kết nối chặt chẽ, hiệu quả với Thành phố Hồ Chí Minh, các địa phương vùng Đông Nam bộ và hợp tác với nước bạn Campuchia. Phát triển nhanh, đồng bộ hạ tầng giao thông, khu kinh tế cửa khẩu, các khu cụm công nghiệp, du lịch; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số.

d) Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; xây dựng đường biên giới hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; có kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững; là trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; trung tâm du lịch sinh thái của vùng; đầu mối giao thương, hợp tác với Vương quốc Campuchia; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống của người dân được ấm no, hạnh phúc.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân 7%/năm. Tỷ trọng trong GRDP của khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 20,0%; khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 25,0%; khu vực dịch vụ khoảng 50,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 5,0%.

+ GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt trên 157 triệu đồng.

+ Kinh tế số đạt trên 20% GRDP.

- Về xã hội:

+ Dân số tăng bình quân 0,9%/năm.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 39%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 70%.

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt khoảng 31 giường; số bác sĩ/vạn dân đạt 11 bác sĩ.

+ Tỷ lệ đô thị hóa trên 50%.

+ Phấn đấu 98% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 70% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

+ Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch đạt 98%.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định ở mức từ 2,78% - 3,10%.

+ 100% chất thải sinh hoạt tại đô thị được thu gom và xử lý đạt, tại nông thôn đạt trên 80%; 100% chất thải rắn nguy hại của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom và xử lý tập trung.

+ 100% các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt trên 50% đối với các đô thị loại II trở lên và 20% đối với các đô thị còn lại.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững; là đầu mối giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; bản sắc văn hóa thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh và mang đậm văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long. Quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự, an toàn xã hội ổn định, người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

4. Các đột phá phát triển

a) Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thu hút các nguồn lực, nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực đột phá phát triển như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dịch vụ, du lịch, logistics và chuyển đổi số.

b) Tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông và đẩy mạnh đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, trọng tâm là hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang), các khu, cụm công nghiệp, đô thị động lực; mạng lưới hạ tầng thương mại và dịch vụ chất lượng cao.

c) Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số (trên 03 trụ cột chính: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số), đồng thời, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành kinh tế quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Đổi mới tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Tập trung phát triển 03 nhóm sản phẩm chủ lực hiện có gồm: lúa gạo; cá tra; rau màu, cây ăn trái và 02 nhóm sản phẩm mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh gồm: chăn nuôi bò và nấm ăn, nấm dược liệu. Chú trọng, nghiên cứu phát triển giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu.

- Tích tụ ruộng đất, cánh đồng lớn để hình thành các vùng chuyên canh, vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung ở xa khu dân cư; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm an toàn dịch bệnh.

- Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác thủy sản gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản tại địa phương.

- Phát triển lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo, kết nối với các trung tâm đầu mối nông nghiệp, thủy sản khác của vùng.

b) Ngành công nghiệp

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với vùng nguyên liệu tập trung; phát triển công nghiệp chế tạo phục vụ cho các lĩnh vực nông nghiệp.

- Tập trung phát triển vững chắc công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Đổi mới, nâng cấp công nghệ cho các ngành chế biến các sản phẩm từ gạo, cá tra. Xây dựng các cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực, thực phẩm, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

c) Ngành dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, có giá trị gia tăng cao, như logistics, thương mại điện tử, thương mại quốc tế, công nghệ thông tin và truyền thông, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo.

- Về thương mại:

+ Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại văn minh, hiện đại; phát triển thương mại theo hướng công nghệ hóa, số hóa; phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại quan trọng; phát triển đa dạng hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp.

+ Gắn kết hoạt động thương mại với các hoạt động sản xuất. Liên kết, hợp tác với các địa phương trong vùng để phát triển thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, tăng cường kết nối tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và khu vực nhằm phát huy vai trò đầu mối giao thương hàng hóa của vùng với thị trường Campuchia và các nước ASEAN.

+ Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản của tỉnh gắn với xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; gắn việc phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản địa phương với phát triển du lịch.

+ Phát triển các trung tâm hội chợ, triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp với quy mô phù hợp, từng bước hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc.

- Về du lịch:

+ Phát triển hiện đại, đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất của ngành. Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

+ Tập trung nguồn lực, thu hút đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các khu du lịch có quy mô lớn chất lượng cao; nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh liên kết hợp tác.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ, chuyển đổi số và phát triển du lịch thông minh; đẩy mạnh liên kết, hợp tác hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch với các địa phương trong cả nước.

- Các ngành dịch vụ khác:

+ Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ, các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung

gian hỗ trợ sản xuất kinh doanh, dịch vụ giá trị gia tăng cao để tạo thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển mạnh dịch vụ logistics và các loại hình dịch vụ phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp.

+ Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là: y tế, giáo dục, vận tải, thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Phát triển tuyến y tế cơ sở, trọng tâm là tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ y tế và trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường.

- Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; kết hợp hài hòa giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có y đức, năng lực, đủ số lượng, cơ cấu và chất lượng.

b) Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, đào tạo.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số; giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là đột phá. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục đủ số lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và trường chuẩn quốc gia. Quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu nhân lực cho các địa phương, vùng đồng bằng sông Cửu Long.

c) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; tập trung vào công nghệ sinh học, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo, môi trường.

- Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng vào các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tăng nhanh đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế.

- Tăng cường liên kết với các viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Khuyến khích xây dựng, phát triển các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

d) An sinh xã hội

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; hỗ trợ người dân thông qua đào tạo, chuyển đổi nghề, nâng cao dân trí. Triển khai hiệu quả các chính sách về bảo hiểm, an toàn, vệ sinh lao động theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Nâng cao hiệu quả công tác bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách bình đẳng giới. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma túy, mại dâm, mua bán người và các loại tội phạm.

- Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định.

đ) Văn hóa, thể thao

- Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Chăm lo đời sống văn hóa, tinh thần của người dân; từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao.

- Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, con người An Giang thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo tồn và phát huy các di sản văn

hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Quan tâm tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh đã xếp hạng và các di tích khác gắn với phát triển du lịch.

- Đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân; phát triển thể thao thành tích cao, nhất là các môn có thế mạnh; chú trọng phát triển phong trào thể dục, thể thao trong trường học, quần chúng. Huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển văn hóa, thể thao.

e) Thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật liên thông, đồng bộ, hiện đại. Phát triển ngành báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; phát triển bưu chính theo hướng hoàn thiện chất lượng dịch vụ số.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

3. Phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh gồm: 03 vùng kinh tế - xã hội và 03 hành lang kinh tế.

a) Các vùng kinh tế - xã hội

Phát triển 03 vùng kinh tế - xã hội, bao gồm:

- Vùng trung tâm là vùng kinh tế động lực của tỉnh, bao gồm: Thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn. Trong đó, thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế: thương mại, dịch vụ, du lịch, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics; phát triển công nghiệp tập trung tại huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành.

- Vùng kinh tế - xã hội phía Đông bao gồm: Thị xã Tân Châu và các huyện: An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, tập trung sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hàng hóa quy mô lớn của tỉnh; các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch,

logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Vĩnh Xương và Khánh Bình).

- Vùng kinh tế - xã hội phía Tây bao gồm: Thành phố Châu Đốc là trung tâm và thị xã Tịnh Biên, các huyện Tri Tôn, Châu Phú. Là trung tâm du lịch, văn hóa tâm linh cấp quốc gia, du lịch sông nước, cảnh quan; dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo; trung tâm kinh tế biên giới của tỉnh; đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Tịnh Biên); liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và các đô thị trên tuyến hành lang kinh tế biên giới.

b) Các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên (thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng), nằm dọc theo cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Là hành lang kết nối Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang với cảng biển Trần Đề và các tỉnh, thành phố trong vùng; phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics tại đô thị Long Xuyên.

- Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (thuộc hành lang biên giới từ tỉnh Long An đến tỉnh Kiên Giang): Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với hình thành các đô thị biên giới, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó, Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thương, hợp tác, đầu tư phát triển kinh tế của vùng với Vương quốc Campuchia; là động lực phát triển kinh tế, đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh.

- Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: Là không gian nằm theo trục giao thông quốc lộ 91, quốc lộ 80B và tuyến vận tải thủy (tuyến sông Mê Kông) kết nối với hành lang biên giới; là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, đa dạng sinh học, cảnh quan sông nước; định hướng phát triển cụm liên kết về sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên bờ sông; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, LIÊN HUYỆN, HUYỆN VÀ PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15

ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

Tên, địa lý và phương án triển khai sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

a) Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Phấn đấu đến năm 2030, khi có đủ điều kiện, tiêu chí theo quy định, toàn tỉnh có 27 đô thị, gồm: 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 02 đô thị loại III, 12 đô thị loại IV và 11 đô thị loại V.

c) Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng được phép thực hiện các thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.

d) Các đô thị động lực

- Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ.

- Thành phố Châu Đốc là đô thị xanh, hiện đại; là trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch cấp quốc gia gắn với quốc phòng - an ninh, tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển.

- Thị xã Tân Châu là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, tập trung phát triển về kinh tế biên giới: thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu mối giao thương quốc tế tại cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Thị xã Tịnh Biên là đô thị biên giới của tỉnh, đầu mối giao thương quốc tế qua cửa khẩu Tịnh Biên, liên kết chặt chẽ với tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên và hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu; là trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

đ) Các đô thị còn lại đóng vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội các đơn vị hành chính cấp huyện.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

3. Phương án quy hoạch khu vực nông thôn

- Từng bước tổ chức, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn bảo đảm định cư lâu dài, phát triển bền vững, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Việc mở rộng, xây dựng mới các khu dân cư nông thôn cần bảo đảm đồng bộ với quy hoạch đất sản xuất, hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, tiếp cận các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế, cảnh quan sinh thái và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân, nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn. Các khu vực làng nghề cần tổ chức theo hướng bảo tồn, kết hợp với phát triển du lịch.

- Phát triển không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng. Phát triển các khu dân cư theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại các điểm dân cư hiện hữu, phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, phù hợp với nguồn lực của tỉnh, tiết kiệm và hạn chế sử dụng đất canh tác; đồng thời cải tạo chỉnh trang các khu dân cư phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện

a) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

Triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh và theo quy định, gắn với các vùng kinh tế - xã hội và các hành lang kinh tế.

b) Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

- Vùng huyện An Phú: Sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, nuôi trồng và chế biến thủy sản; phát triển kinh tế cửa khẩu; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Vùng huyện Tri Tôn: Sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc; phát triển du lịch sinh thái, du lịch có yếu tố tâm linh kết hợp với văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Vùng huyện Châu Phú: Trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng phía Tây; là vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển thương mại, du lịch sinh thái của tỉnh.

- Vùng huyện Châu Thành: Vùng đệm, khu vực vệ tinh cho sự phát triển của thành phố Long Xuyên; là trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo; vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

- Vùng huyện Thoại Sơn: Vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh; là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cổ, sinh thái; là khu vực có ưu thế phát triển các khu, cụm công nghiệp mới của tỉnh; được xác định là cực tăng trưởng kinh tế mới (phía Nam) của tỉnh.

- Vùng huyện Phú Tân: Phát triển mạnh về kinh tế nông nghiệp, vùng sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn của tỉnh.

- Vùng huyện Chợ Mới: Sản xuất nông nghiệp chuyên canh rau màu, cây ăn trái, gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và kết hợp với phát triển thương mại, du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn.

5. Phương án phát triển các khu chức năng

a) Phát triển các khu kinh tế

- Phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang tại thị xã Tịnh Biên, huyện An Phú và thị xã Tân Châu.

- Nghiên cứu điều chỉnh phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang nhằm phát huy tổng hợp tiềm năng, lợi thế của các khu vực cửa khẩu; điều chỉnh không gian phát triển, đề xuất các khu chức năng mới trong khu kinh tế cửa khẩu để kết nối và phát huy hiệu quả tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và tuyến hành lang kinh tế biên giới.

- Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định: nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình thành cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông; nâng cấp cửa khẩu Bắc Đai lên cửa khẩu chính; nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An thành cửa khẩu phụ.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

b) Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Tiếp tục phát triển, ổn định các vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa đặc sản, lúa mùa nổi; vùng chuyên canh rau màu, trái cây, cây dược liệu; vùng nuôi trồng thủy sản, vùng chăn nuôi tập trung ở các địa bàn, địa phương có điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái phù hợp.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

c) Phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hình thành và phát triển hệ thống các khu, cụm công nghiệp tập trung, quy mô lớn, thuận lợi kết nối giao thông thủy bộ. Phát triển đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật

khu, cụm công nghiệp với hệ thống hạ tầng xã hội và các dịch vụ phục vụ người lao động. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có công nghệ hiện đại; ưu tiên thu hút các ngành chế biến lương thực, thực phẩm có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao.

Đến năm 2030, nâng cấp và mở rộng khu công nghiệp Bình Hòa; triển khai xây dựng 03 khu công nghiệp đã được quy hoạch và thành lập mới khu công nghiệp tại huyện Thoại Sơn. Cụm công nghiệp: Mở rộng và nâng cấp 05 cụm công nghiệp đang hoạt động; thành lập mới 30 cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IV và V)

d) Khu du lịch

Tập trung phát triển các khu du lịch trọng điểm như: Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng; Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, Khu du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Núi Sập; Không gian phát triển du lịch Cù Lao Giêng. Đồng thời, thu hút đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch tiềm năng khác trên địa bàn.

(Chi tiết tại Phụ lục VI)

đ) Khu quân sự, khu an ninh

- Đối với khu vực quân sự, ngoài diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, tổng diện tích đất quốc phòng khoảng 3.890 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với khu vực an ninh, ngoài các diện tích đang sử dụng, đến năm 2030, tổng diện tích đất an ninh khoảng 293 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

a) Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh tập trung ở các xã, thị trấn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc các huyện Tri Tôn, An Phú, Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên, Tân Châu.

b) Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia và các chính sách hỗ trợ dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn; giảm dần số xã, ấp đặc biệt khó khăn. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ sản xuất,

tiêu thụ, hình thành chuỗi liên kết phát triển kinh tế bền vững với các vùng động lực của tỉnh, các thị trường ngoài tỉnh.

c) Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối với các trục quốc lộ, đường tỉnh; xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, trường lớp, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn; đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

7. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước (rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Tân Tuyến, Núi Cấm, cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ).

Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Đường bộ Quốc gia: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đường địa phương: Cải tạo, nâng cấp 13 tuyến, kéo dài 06 tuyến đường hiện hữu; xây mới 06 tuyến đường tỉnh; ưu tiên xây dựng các cầu trọng điểm: cầu Năng Gù, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang. Nâng cấp và xây dựng mới hệ thống giao thông đô thị phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh.

b) Đường thủy nội địa

- Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Hình thành các tuyến vận tải thủy liên tỉnh, liên huyện (các

tuyến giao thông vận tải đường thủy nội địa thuộc tỉnh quản lý, khai thác đảm bảo cấp kỹ thuật tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp VI), gồm:

+ Các tuyến vận tải thủy nội địa liên tỉnh, gồm: tăng cường năng lực vận tải tuyến Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương và tuyến vận tải thủy kết nối với Campuchia (sông Tiền).

+ Các tuyến đường thủy nội địa địa phương: nâng cấp, bảo trì, khai thác hiệu quả các tuyến đường thủy nội địa: sông Hậu (4a); sông Bình Di; sông Châu Đốc; kênh Vĩnh Tế, rạch cái Vừng, rạch Cù Lao Giêng.

- Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy bộ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục VII, VIII và IX)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn điện quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

a) Nguồn điện

Phát triển nhà máy điện mặt trời (tự sản tự tiêu), điện gió, điện sinh khối, điện rác với quy mô phù hợp tại khu vực tiềm năng ở các huyện Tri Tôn, Phú Tân và thị xã Tịnh Biên.

Đầu tư các dự án nguồn điện phải bảo đảm phù hợp kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyêt chủ trương đầu tư theo quy định.

b) Lưới điện cao thế 220 kV

- Xây mới 02 trạm 220 kV (Chợ Mới, Châu Thành), công suất 1x250 MVA, cải tạo 01 trạm 220 kV (Long Xuyên 2), công suất 2x250 MVA.

- Xây mới 05 tuyến 220 kV và cải tạo tuyến Long Xuyên - Rẽ Châu Đốc - Thốt Nốt mạch 2.

c) Lưới điện cao thế 110 kV

Cải tạo nâng cấp các tuyến 110 kV hiện hữu, xây mới các tuyến 110 kV đấu nối cấp điện cho các trạm 110 kV xây mới, đảm bảo tiêu chí N-1.

d) Lưới điện trung thế

- Cải tạo và xây mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư.

- Đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trục trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV.

- Phát triển lưới điện cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị, cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục X)

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Xây dựng hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh và Trung tâm điều hành y tế thông minh ngành y tế tại thành phố Long Xuyên. Thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất công nghiệp, giáo dục, y tế, quản lý tài nguyên môi trường, giao thông và logistics.

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông đảm bảo quốc phòng an ninh, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số. Phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

- Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước. Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua nạo vét kênh rạch, tăng khả năng thoát lũ; đồng thời, thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước chủ động, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững ở các tiểu vùng sinh thái khác nhau.

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước gắn với các phân vùng thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Triển khai thực hiện các dự án, chương trình quan trọng như: Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; kiểm soát lũ Nam Vàm Nao; hệ thống các hồ chứa nước vùng núi; hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên; tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long; dự án thủy lợi vùng cao thích ứng biến đổi khí hậu phục vụ tích trữ nước.

(Chi tiết tại Phụ lục XI)

b) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước

Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước chủ động cho diện tích đất canh tác, nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục XII)

c) Phương án phát triển mạng lưới thoát nước

- Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn. Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII)

5. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Bố trí mạng lưới trụ sở và doanh trại của lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ở gần các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu du lịch, bến cảng, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố.

Các đơn vị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được đặt tại các trung tâm hành chính, gần nơi trọng điểm về kinh tế - chính trị của địa phương, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và đáp ứng các quy định hiện hành.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

Tập trung đầu tư trang thiết bị, xây dựng mạng lưới y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Phát triển thành phố Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Xây mới 04 bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh, 01 Trung tâm cấp cứu và đột quỵ tại thành phố Long Xuyên. Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế tại 06 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa cấp tỉnh, 10 trung tâm y tế cấp huyện và 04 phòng khám đa khoa khu vực tại các huyện Châu Thành, Chợ Mới, An Phú và thị xã Tịnh Biên đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của các địa phương. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại cho các trường mầm non và phổ thông, các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Củng cố và hoàn thiện các trường học vùng dân tộc thiểu số, các trường phổ thông dân tộc nội trú bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học. Khuyến khích xã hội hóa, đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các trường mầm non, phổ thông.

Nâng cấp các cơ sở hiện có, đồng thời liên kết với các trường đại học lớn mở phân hiệu, cơ sở tại tỉnh; nâng cấp quy mô và chất lượng các phân hiệu, cơ sở theo chuẩn giáo dục quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với nhu cầu của tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI)

3. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ

Tập trung đầu tư, hình thành, phát triển mạng lưới khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của tỉnh. Rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức khoa học, công nghệ theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động. Đến năm 2030, các tổ chức khoa học, công nghệ công lập, gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và Trung tâm Công nghệ sinh học.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trợ giúp xã hội

Xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, tinh gọn, phù hợp, chất lượng và hiệu quả. Tập trung đầu tư một số trường chất lượng cao tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Khuyến khích thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài. Mở rộng không gian các cơ sở hiện có và phát triển các cơ sở mới tại các khu vực động lực phát triển của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các giải pháp gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động; huy động doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách, tàn tật, trẻ mồ côi, người già neo đơn. Xây dựng mới các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập. Xã hội hóa công tác bảo trợ xã hội. Huy động đa dạng các nguồn lực để xây dựng hệ thống hạ tầng an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII và XVIII)

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

Xây dựng thiết chế văn hóa thống nhất trong đa dạng của đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn và phát huy các thiết chế văn hóa hiện có. Đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế công trình văn hóa từ tỉnh đến cơ sở đảm bảo đạt chuẩn, đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Phát triển và tổ chức các phong trào thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của nhân dân. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, đào tạo, bồi dưỡng có chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX)

6. Phương án phát triển cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

Xây dựng đồng bộ mạng lưới chợ toàn tỉnh với quy mô, công năng tương thích với nhu cầu của lưu thông hàng hóa và thị trường, gắn liền với các tiêu chí, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp, thành lập mới đô thị.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa; đảm bảo sự hài hòa giữa loại hình thương mại hiện đại với truyền thống. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 33 siêu thị và 23 trung tâm thương mại.

Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm thương mại quy mô cấp vùng tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc; xây dựng trung tâm đầu mối về kinh tế nông nghiệp tại thành phố Long Xuyên gắn với trung tâm đầu mối tổng hợp cấp vùng tại thành phố Cần Thơ.

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thương mại biên giới tại các khu vực cửa khẩu của tỉnh. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ từ mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ, triển lãm, hệ thống kho chứa, kho cung ứng gắn kết với trung tâm đầu mối về nông nghiệp, thủy sản nước ngọt tại khu vực thành phố Long Xuyên.

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023.

(Chi tiết tại Phụ lục XX và XXI)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

1. Nguồn lực đất đai phải được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 353.683 ha, trong đó: Đất nông nghiệp khoảng 286.653 ha; đất phi nông nghiệp khoảng 66.579 ha; đất chưa sử dụng khoảng 451 ha. Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở

tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch này được phê duyệt phải bảo đảm chỉ tiêu sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm (2021 - 2025) đã được phân bổ cho tỉnh An Giang theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Luật Đất đai.

(Chi tiết tại Phụ lục XXII)

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Phân vùng môi trường

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị; nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải, gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Vùng bảo vệ môi trường khác: Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

- Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước, hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh rạch tự nhiên; bảo tồn các loài hoang dã, các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm.

- Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe doạ đến đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật. Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học và hình thành hệ thống hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái.

c) Phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải

- Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn, đảm bảo thu gom, xử lý cho các địa phương liên huyện, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

- Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn tập trung; chất thải nguy hại được thu gom, xử lý tại các cơ sở được cấp giấy phép môi trường, trong đó có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Nước thải công nghiệp, nước thải y tế phải được thu gom, xử lý tại cơ sở đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIII)

d) Quan trắc môi trường: Xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường nước, không khí, đất, xâm nhập mặn thông qua việc bố trí các vị trí quan trắc định kỳ và quan trắc tự động trên các sông Tiền, sông Hậu, hệ thống kênh, rạch nội đồng, các hồ, búng, các đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

đ) Phát triển bền vững rừng và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Thực hiện bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi trên địa bàn các huyện: Tri Tôn, Thoại Sơn, thị xã Tịnh Biên và thành phố Châu Đốc.

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và cung cấp các

dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo an ninh nguồn nước; hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

e) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

- Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Di dời các nghĩa trang hiện hữu ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng hoặc nằm ở các khu vực có nguy cơ sạt lở, khu vực không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Xây dựng mới các cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ tại các huyện, thị xã, thành phố.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm; đảm bảo phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển khoa học công nghệ và nhu cầu khoáng sản trong tương lai.

Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản, không làm ảnh hưởng môi trường, các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Khoanh định 42 khu vực cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích khoanh định là 6.918,48 ha, phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản.

Tiếp tục rà soát, cập nhật, bổ sung các khu vực tiềm năng để bổ sung vào quy hoạch, làm cơ sở quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Phương án bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản phải bảo đảm phù hợp với quy định tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch ngành quốc gia và quy định khác có liên quan.

(Chi tiết tại Phụ lục XXIV)

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh theo 03 vùng sinh thái như sau:

- Vùng 1 - vùng Bảy Núi gồm Tịnh Biên và Tri Tôn: Nguồn nước lấy từ kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư, có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt và phục vụ du lịch, tiếp nhận nước thải.

- Vùng 2 - vùng thuộc một phần Tứ giác Long Xuyên gồm Châu Đốc, Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành và Thoại Sơn: Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Vịnh Tre, kênh Vĩnh Tế và các rạch nội đồng, có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

- Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu:

+ Khu vực huyện An Phú và thị xã Tân Châu: Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Vĩnh Xương kênh 7 xã, kênh Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng, có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và công nghiệp.

+ Khu vực nằm giữa sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân: Nguồn nước lấy từ Sông Tiền (đoạn sông Cái Vừng), sông Hậu, Sông Vàm Nao, kênh Thần Nông, kênh Long Điền AB và các kênh rạch nội đồng, có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

b) Phân bổ tài nguyên nước

- Nguồn nước được phân bổ theo thứ tự ưu tiên: (1) nước cho sinh hoạt; (2) nước cho công nghiệp và dịch vụ; (3) nước cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; (4) nước tưới trong nông nghiệp.

- Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt; nguồn nước mặt là nguồn cung cấp chủ yếu cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; đối với các địa bàn thuộc khu vực khan hiếm nước, khó tiếp cận nguồn nước mặt thì khuyến khích tăng cường sử dụng nguồn nước mưa, giải pháp trữ nước mưa, nước mặt, cải tạo hệ thống thủy lợi.

c) Bảo vệ tài nguyên nước

- Phục hồi các tầng chứa nước bị cạn kiệt, ô nhiễm; xây dựng và triển khai hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, xác định dòng chảy tối thiểu. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các đoạn sông, nguồn nước đang bị ô nhiễm hoặc chưa đáp ứng được mục đích sử dụng.

- Quản lý tổng hợp, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

- Đầu tư, xây dựng hệ thống thủy lợi, các hồ dự trữ nước ngọt trên địa bàn tỉnh trước nguy cơ không còn mùa lũ để có đủ nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh. Quản lý vận hành các công trình điều tiết nước, bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước trong và ngoài hệ thống.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Cập nhật ảnh hưởng sạt lở đến các quy hoạch khu đô thị, khu dân cư, công trình hạ tầng ven sông, kênh rạch.

- Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai. Thường xuyên rà soát các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, cấp nước sinh hoạt. Rà soát những diện tích có khả năng thiếu nước để xây dựng kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại do nước gây ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai

- Phân vùng rủi ro do lũ: Các khu vực dễ bị tổn thương do lũ thuộc các huyện đầu nguồn như An Phú, Tân Châu, vùng hạ lưu sông, vùng trũng thấp.

- Phân vùng rủi ro do sạt lở đất: Các khu vực tiếp giáp sông Tiền và sông Hậu.

- Phân vùng rủi ro do hạn hán: Các khu vực dễ bị tổn thương của khô hạn thuộc huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên.

- Phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn: Khu vực nội đồng thuộc các huyện Thoại Sơn và huyện Tri Tôn, gần khu vực cửa các sông thuộc tỉnh Kiên Giang.

- Phân vùng rủi ro do cháy rừng: Khoanh vùng trọng điểm cháy rừng tập trung chủ yếu ở khu vực Tịnh Biên, Châu Đốc, Tri Tôn, Thoại Sơn.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát biến đổi khí hậu.

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu; tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp.

- Thường xuyên củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai; bảo đảm an toàn hồ, đập.

- Chủ động ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu bằng các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính, xây dựng nền kinh tế các bon thấp, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của toàn dân; phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực, hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính cho các hoạt động rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

- Hạ tầng phòng chống lũ: Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; tăng cường trồng cây phân tán, rừng phòng hộ; triển khai các dự án thoát nước tại các đô thị.

- Hạ tầng phòng chống sạt lở bờ sông: Thực hiện các công trình phòng, chống sạt lở bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung có nguy cơ sạt lở; đề xuất các khu vực thực hiện các công trình chỉnh trị dòng chảy sông, rạch nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, hình thái sông, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, khu vực sông có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông.

- Hạ tầng phòng chống khô hạn, xâm nhập mặn: Triển khai đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên; triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi; đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, sản xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục XXV)

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng và phương hướng tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để ưu tiên đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch cấp quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia sẽ được triển khai thực hiện tại quyết định hoặc phê duyệt các Quy hoạch trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XXVI)

X. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng vốn đầu tư

a) Thu hút mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Trong đó, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình khó thực hiện xã hội hóa; chú trọng hình thức đối tác công tư (PPP); đẩy mạnh xã hội hóa nhằm huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực, các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề.

b) Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút dự án FDI có chất lượng, có tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp theo định hướng của tỉnh.

c) Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông, thủy lợi, năng lượng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và kết cấu hạ tầng xã hội.

d) Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế để xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tạo động lực phát triển hành lang biên giới của tỉnh.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

b) Đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.

c) Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

d) Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật lực lượng lao động; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng, người dân trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tăng cường nguồn lực đầu tư và công tác phối hợp liên tỉnh, vùng và hợp tác quốc tế cho bảo vệ môi trường.

d) Tăng cường nguồn lực đầu tư từ ngân sách và ngoài ngân sách nhà nước cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tạo nền tảng vững chắc để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế.

đ) Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên 3 trụ cột gồm: chính quyền số, xã hội số và kinh tế số. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

b) Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác.

c) Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các Đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ tại Việt Nam.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu áp dụng các mô hình quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn phù hợp với thực tiễn của tỉnh như mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, qua đó nâng cao chất lượng phát triển đô thị, cũng như năng lực quản lý và thực thi của chính quyền.

b) Ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường; bảo tồn bản sắc văn hóa, kiến trúc, cảnh quan khu vực đô thị, nông thôn.

c) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, động lực và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

a) Tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định.

b) Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

c) Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

d) Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

đ) Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

XI. SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ

Chi tiết danh mục và tỷ lệ sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXVII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trách nhiệm:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý quy hoạch; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh sau khi các quy hoạch, kế hoạch cấp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long được quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

g) Đối với các dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, các Phụ lục (kèm theo Quyết định này), hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến thẩm định, rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện

nghiêm túc và đầy đủ các cam kết tại Văn bản số 1464/UBND - TH ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong Danh mục dự án dự kiến ưu tiên đầu tư ban hành kèm theo Quyết định này, phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của đất nước, vùng và địa phương, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển đã được xác định tại Quyết định này và quy hoạch cao hơn có liên quan (nếu có).

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, thực tiễn phát triển tỉnh và tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

Các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I

DANH MỤC QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Long Xuyên	I	I	I	Nâng cao chất lượng đô thị loại I.
2	Thành phố Châu Đốc	II	II	II	Nâng cao chất lượng đô thị loại II.
3	Thị xã Tân Châu	III	III	III	Phấn đấu đến năm 2030, thị xã Tân Châu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh; sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II.
4	Thị xã Tịnh Biên (bao gồm 07 phường và 07 xã)	IV	IV	III	Đến năm 2030 phấn đấu đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III, đặc biệt là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan.
5	Thị trấn An Phú	V	IV	IV	Phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
6	Thị trấn Long Bình	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 thành đô thị loại IV
7	Thị trấn Đa Phước	V	V	V	
8	Thị trấn Phú Mỹ	IV	IV	IV	
9	Thị trấn Chợ Vàm	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
10	Đô thị Hòa Lạc		V	V	Hiện tại là xã Hòa Lạc, phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị Cần Đăng (loại V).
11	Thị trấn Cái Dầu	IV	IV	IV	
12	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
13	Đô thị Mỹ Đức			V	Hiện tại là xã Mỹ Đức, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Mỹ Đức (loại V); sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
14	Đô thị Thạnh Mỹ Tây			V	Hiện tại là xã Thạnh Mỹ Tây, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Thạnh Mỹ Tây (loại V), sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
15	Thị trấn Tri Tôn	IV	IV	IV	
16	Thị trấn Ba Chúc	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.
17	Thị trấn Cô Tô	V	V	V	
18	Đô thị Lương An Trà			V	Hiện tại là xã Lương An Trà, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Lương An Trà (loại V).
19	Thị trấn An Châu	IV	IV	IV	

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
20	Thị trấn Vĩnh Bình	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Bình đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
21	Đô thị Cần Đăng		V	V	Hiện tại là xã Cần Đăng, phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị Cần Đăng (loại V).
22	Thị trấn Chợ Mới	IV	IV	IV	
23	Thị trấn Mỹ Luông	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
24	Thị trấn Hội An	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
25	Thị trấn Núi Sập	IV	IV	IV	
26	Thị trấn Phú Hòa	V	IV	IV	
27	Thị trấn Óc Eo	V	V	IV	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

Phụ lục II

DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cửa khẩu	Địa điểm	Loại hình Quy hoạch
1	Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
2	Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	Quốc tế
3	Khánh Bình	Huyện An Phú	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
4	Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú	Chính (đường sông)
5	Bắc Đai	Huyện An Phú	Chính
6	Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Phụ
7	Vĩnh Ngươn	Thành phố Châu Đốc	Phụ
8	Khánh An	Huyện An Phú	Phụ
9	Vạt Lài	Huyện An Phú	Lối mở chưa chính thức

Ghi chú: Danh mục quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất với Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục III

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Huyện Thoại Sơn
3	Khu nông nghiệp Công nghệ cao tỉnh An Giang (trong đó có: Trung tâm phân phối, chế biến lúa gạo, nông sản, Trung tâm nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu)	Huyện Châu Thành
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Phú
5	Phát triển vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao	Các huyện
6	Phát triển vùng trồng lúa nếp	Huyện Phú Tân
7	Phát triển vùng trồng lúa thơm, lúa Jasmine	Các huyện
8	Phát triển vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi	Huyện Tri Tôn, huyện An Phú
9	Phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen	Huyện Tri Tôn
10	Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao	Các huyện
11	Phát triển vùng sản xuất lúa giống	Các huyện
12	Phát triển vùng sản xuất rau màu	Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và các huyện khác
13	Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu	Huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
14	Phát triển vùng sản xuất cây ăn trái tập trung	Các huyện
15	Phát triển vùng chăn nuôi tập trung	Các huyện
16	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Phú Tân, huyện Châu Thành và huyện Chợ Mới
17	Phát triển vùng phát triển ươm nuôi giống thủy sản	Huyện Châu Phú, thị xã Tân Châu huyện Phú Tân, huyện Thoại Sơn, huyện Tri Tôn và thành phố Long Xuyên
18	Vùng khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản	Huyện An Phú; sông Vàm Nao, sông Hậu

Ghi chú: Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

Phụ lục IV

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	KCN Bình Hòa	Huyện Châu Thành	252
2	KCN Bình Long	Huyện Châu Phú	31
3	KCN Vàm Cống	Thành phố Long Xuyên	194
4	KCN Hội An	Huyện Chợ Mới	100
5	KCN Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên	140
6	KCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn	155

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

Phụ lục V

DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	**CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG**		**215,52**
1	Cụm công nghiệp Bình Đức	Thành phố Long Xuyên	20
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	50
3	Cụm công nghiệp Tân Trung	Huyện Phú Tân	70
4	Cụm công nghiệp An Phú	Huyện An Phú	40
5	Cụm công nghiệp Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	35,52
II	**CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI**		**1.414,51**
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc	75
2	Cụm công nghiệp Châu Phong	Thị xã Tân Châu	30
3	Cụm công nghiệp Long Sơn	Thị xã Tân Châu	75
4	Cụm công nghiệp Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	20
5	Cụm công nghiệp Long An	Thị xã Tân Châu	20
6	Cụm công nghiệp An Nông	Thị xã Tịnh Biên	75
7	Cụm công nghiệp An Cư	Thị xã Tịnh Biên	30
8	Cụm công nghiệp An Phú	Thị xã Tịnh Biên	30
9	Cụm công nghiệp Hòa An	Huyện Chợ Mới	75
10	Cụm công nghiệp Hòa Bình	Huyện Chợ Mới	75
11	Cụm công nghiệp Long Giang	Huyện Chợ Mới	42
12	Cụm công nghiệp Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới	75
13	Cụm công nghiệp làng nghề Long Điền A	Huyện Chợ Mới	05

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
14	Cụm công nghiệp Tân Thành	Huyện Thoại Sơn	25
15	Cụm công nghiệp Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn	40
16	Cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành	55
17	Cụm công nghiệp Mỹ Phú	Huyện Châu Phú	75
18	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú	52,95
19	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú	56,06
20	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 1	Huyện Châu Phú	74
21	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 2	Huyện Châu Phú	74
22	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 3	Huyện Châu Phú	50
23	Cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	28,8
24	Cụm công nghiệp Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	11,7
25	Cụm công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Tân	30
26	Cụm công nghiệp Long Bình	Huyện An Phú	40
27	Cụm công nghiệp Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn	55
28	Cụm công nghiệp Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn	30
29	Cụm công nghiệp Cô Tô	Huyện Tri Tôn	30
30	Cụm công nghiệp Núi Tô	Huyện Tri Tôn	60

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục VI

DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH, KHU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ TỔNG HỢP, KHU NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
A	**Danh mục có trong Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045**	
1	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
B	**Danh mục ngoài Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045**	
I	**Khu, điểm du lịch trọng điểm**	
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
4	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
5	Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới
6	Điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ	Thành phố Long Xuyên
II	**Các khu, điểm du lịch khác**	
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
2	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
3	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Huyện Châu Phú
4	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
5	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
6	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
7	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
8	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Thị xã Tân Châu

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
9	Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
10	Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
11	Điểm du lịch rừng tràm Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân gôn	Thị xã Tịnh Biên

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục VII

DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
I	**CAO TỐC**			
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ranh thành phố Cần Thơ	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc	6 làn xe
II	**QUỐC LỘ**			
1	Quốc lộ 80	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2 - 4 làn xe
2	Quốc lộ 91	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên	III, 2 - 6 làn xe
3	Quốc lộ 91C	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc, An Giang	Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang	III, 2 - 4 làn xe
4	Tuyến N1	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	III - IV, 2 - 4 làn xe
5	Tuyến N2	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 80B	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Cửa khẩu Vĩnh Xương	III, 2 - 4 làn xe
7	Quốc lộ 80C	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	III, 2 - 4 làn xe
8	Quốc lộ 91D	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2 - 4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
III	**ĐƯỜNG TỈNH**			
1	Đường tỉnh 941	Tuyến tránh quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	Quy hoạch thành tuyến N2
2	Đường tỉnh 942	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Đường tỉnh 954	Quy hoạch thành quốc lộ 80B
3	Đường tỉnh 943	Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 959, huyện Tri Tôn	III - IV, 2 - 4 làn xe
4	Đường tỉnh 944	Quốc lộ 91, cầu Bắc Tôm	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	III, 2 - 4 làn xe
5	Đường tỉnh 945	Quốc lộ 91, cầu Năng Gù	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành quốc lộ 80C
6	Đường tỉnh 952	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Cửa khẩu Vĩnh Xương	Quy hoạch thành quốc lộ 80B
7	Đường tỉnh 953	Phà Châu Giang	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	
7.1	- Đoạn 1	Phà Châu Giang	Quốc lộ 80B	IV, 2 - 4 làn xe
7.2	- Đoạn 2	Quốc lộ 80B (đường dẫn vào cầu Tân An)	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	Quy hoạch thành quốc lộ 80B
8	Đường tỉnh 954	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954 (mới), huyện Phú Tân	Quy hoạch thành quốc lộ 80B
9	Đường tỉnh 955A	Thành phố Châu Đốc	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quy hoạch thành tuyến N1

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
10	Đường tỉnh 955B	Đường tỉnh 948	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	IV, 2 - 4 làn xe
11	Đường tỉnh 957	Khu cửa khẩu Khánh Bình	Quốc lộ 91C, huyện An Phú	IV, 2 - 4 làn xe
12	Đường tỉnh 958	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành tuyến N2
13	Đường tỉnh 960	Đường tỉnh 943	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2 - 4 làn xe
14	Đường tỉnh 946	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	Đường tỉnh 944, Chợ Mới	IV, 2 - 4 làn xe
15	Đường tỉnh 947	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2 - 4 làn xe
16	Đường tỉnh 948	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quốc lộ N2, huyện Tri Tôn	III, 2 - 4 làn xe
17	Đường tỉnh 949	Quốc lộ 91, Tịnh Biên	Đường tỉnh 955B, Tri Tôn	IV, 2 - 4 làn xe
18	Đường tỉnh 951	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954, huyện Phú Tân	IV, 2 - 4 làn xe
19	Đường tỉnh 959	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	IV, 2 - 4 làn xe
20	Đường tỉnh 941B	Tuyến tránh Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Tuyến tránh Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	III, 2 - 4 làn xe
21	Nhánh đường tỉnh 941	Quốc lộ 91	Thành phố Long Xuyên	III, 2 - 4 làn xe
22	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường tỉnh 946	Huyện Chợ Mới	IV, 2 - 4 làn xe
23	Đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943, huyện Thoại Sơn	Thành phố Long Xuyên	III, 4 - 6 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
24	Nhánh đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943B, huyện Thoại Sơn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 4 - 6 làn xe
25	Đường tỉnh 950	Thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 957, huyện An Phú	IV, 2 - 4 làn xe
26	Nhánh đường tỉnh 950	Huyện An Phú	Biên giới Campuchia	IV, 2 - 4 làn xe
27	Đường tỉnh 954 (mới)	Quốc lộ 80B, thị xã Tân Châu	Quốc lộ 80B, huyện Phú Tân	IV, 2 - 4 làn xe
28	Đường tỉnh 956	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	III, 2 - 4 làn xe
29	Đường tuần tra biên giới	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	VI, 1 - 2 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

Phụ lục VIII

DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Tiền (từ Biên giới Campuchia đến ranh tỉnh Đồng Tháp)		
	- Đoạn 1 (từ Biên giới Campuchia đến thị trấn Tân Châu)	17,5	ĐB
	- Đoạn 2 (từ Quản Bèn - Chợ Mới đến ranh tỉnh Đồng Tháp)	23,3	ĐB
2	Nhánh cù lao Tây, Ma - Sông Tiền (từ thị trấn Chợ Vàm đến Sông Vàm Nao)	17,9	ĐB
3	Nhánh cù lao Tây - Sông Tiền (từ Sông Vàm Nao đến Quản Bèn - Chợ Mới)	9,1	ĐB
4	Sông Hậu (từ Kênh Tân Châu đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, ranh thành phố Cần Thơ)		
	- Đoạn 1 (từ Kênh Tân Châu đến Ngã ba xáng Vịnh Tre)	16,0	I
	- Đoạn 2 (từ Ngã ba xáng Vịnh Tre đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	35,2	ĐB
5	Nhánh cù lao ông Hổ - Sông Hậu (từ thị trấn An Châu đến xã Mỹ Hòa Hưng)	10,8	II
6	Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu (từ Bình Mỹ - Châu Phú đến Bình Thạnh - Châu Thành)	16,0	III
7	Sông Châu Đốc (từ Ngã ba Sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	1,5	III
8	Sông Vàm Nao (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	6,5	ĐB

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
9	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng) (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	12,1	I
10	Kênh Vĩnh Tế (từ Ngã ba Sông Châu Đốc đến Bến đá Núi Sam)	8,5	III
11	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang (từ Sông Hậu, cầu Vịnh Tre đến ranh Kiên Giang)		
	- Đoạn 1 (từ Sông Hậu đến kênh Tám Ngàn)	26,3	III
	- Đoạn 2 (từ Kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang)	13,7	III
12	Kênh Ba Thê (từ Sông Hậu, Vàm xáng Cây Dương đến ranh Kiên Giang)	40,0	III
13	Kênh Tám Ngàn (từ Ngã ba kênh Mặc Cần Dưng đến ranh Kiên Giang)	26,0	III
14	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	40,0	III
15	Kênh Mặc Cần Dưng (từ Ngã ba kênh Ba Thê đến Ngã ba kênh Tám Ngàn)	12,5	III
16	Rạch Ông Chưởng (từ Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma - Sông Tiền đến nhánh cù lao ông Hổ - Sông Hậu)	21,8	III
17	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc (từ Rạch Cái Tàu Thượng đến Sông Hậu)	4,8	III
18	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (từ Sông Hậu đến ranh thành phố Cần Thơ)	5,1	III
19	Sông Hậu (từ biên giới Campuchia đến Kênh Tân Châu)	31,0	III
20	Sông Bình Di (từ ngã ba Sông Hậu, biên giới Campuchia đến Sông Châu Đốc)	11,4	III
21	Sông Châu Đốc (từ Sông Bình Di, biên giới Campuchia đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	26,3	III

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
22	Sông Cái Vừng (từ thị xã Tân Châu đến thị trấn Chợ Vàm)	21,2	III
23	Nhánh cù Lao Giêng - Sông Tiền (từ ngã ba sông Tiền, Quản Bèn đến Hội An - Chợ Mới)	15,2	III
24	Kênh Vĩnh Tế (từ Bến Đá Núi Sam đến ranh thành phố Hà Tiên)	37,5	III
25	Kênh Đào (từ cầu Kênh Đào - Sông Hậu đến kênh Trà Sư)	17,0	V
26	Kênh Trà Sư (từ kênh Vĩnh Tế đến Mặc Cần Dưng - Cầu 13)	25,7	V
27	Kênh Cần Thảo (từ Khánh Hòa - Châu Phú đến Tân Lợi - Tịnh Biên)	20,5	V
28	Kênh 10 Châu Phú (từ Cầu Chữ S, Sông Hậu đến Tân Tuyến - ranh Kiên Giang)	38,9	V
29	Kênh Núi Chóc Năng Gù (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	39,0	V
30	Kênh Võ Văn Kiệt (kênh T5) (từ kênh Vĩnh Tế đến kênh Ninh Phước 2)	11,0	V
31	Nhánh Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ ngã ba cầu Nguyễn Trung Trực đến phà An Hòa cũ)	3,0	III
32	Kênh Bốn Tổng (từ Cần Đăng đến kênh ranh Cần Thơ)	25,0	V
33	Kênh Mặc Cần Dưng (từ nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến Cầu Số 5)	21,5	V
34	Kênh Chắc Cà Đao (từ Sông Hậu đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	13,2	V
35	Kênh Sóc Triết - Kênh Tỉnh Đội - Kênh Ba thê Mới (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	28,3	V
36	Kênh ranh Tịnh Biên - Châu Phú - Châu Đốc (từ Kênh Vĩnh Tế đến Kênh Mặc Cần Dưng mới)	27,5	VI

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
37	Kênh ranh Châu Thành - Châu Phú (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến kênh Ba Thê)	16,1	VI
38	Kênh Ninh Phước II (từ ranh Hà Tiên đến kênh Tri Tôn)	35,3	VI
39	Kênh ranh An Giang - Kiên Giang (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	25,5	VI
40	Kênh Tân Huệ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến ranh Thoại Sơn - Tri Tôn)	22,3	V
41	Kênh Sóc Triết (từ Bến đá Cô Tô đến kênh Tri Tôn)	2,9	VI

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

(Xem tiếp Công báo số 1257 + 1258)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng